

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông VŨ HỒNG NAM	Chủ tịch	24/04/2015	
Bà TRẦN HẢI ANH	Phó Chủ tịch thường trực	24/04/2015	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trực	24/04/2015	
Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG	Thành viên thường trực	24/04/2015	
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	24/04/2015	
Ông NGUYỄN TUẤN HẢI	Thành viên	24/04/2015	
Ban kiểm soát			
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Trưởng ban	24/04/2015	
Bà VŨ KIM PHƯỢNG	Phó ban	24/04/2015	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	24/04/2015	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Bà TRẦN HẢI ANH	Tổng Giám đốc	21/02/2014	11/12/2015
Ông ĐÀO TRỌNG KHANH	Tổng Giám đốc	11/12/2015	
Ông ĐẶNG QUANG MINH	Phó Tổng giám đốc	21/02/2014	26/10/2015
Ông NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng giám đốc	20/06/2006	
Ông NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng giám đốc	6/05/2011	14/02/2015
Ông VŨ VĂN CƯỜNG	Phó Tổng giám đốc	16/09/2013	14/02/2015
Ông VŨ MẠNH TIÊN	Phó Tổng giám đốc	11/11/2013	
Ông BÙI QUỐC KHÁNH	Phó Tổng giám đốc	18/12/2013	01/01/2015
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	6/02/2013	
Ông TẠ NGỌC ĐA	Phó Tổng giám đốc	10/10/2015	
Ông NGUYỄN CHÍ TRUNG	Phó Tổng giám đốc	23/05/2013	10/10/2015
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Quyền kế toán trưởng	11/12/2014	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Vũ Hồng Nam - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 66/2015/UQ-CTHĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2015, ông Vũ Hồng Nam đã ủy quyền cho ông Đào Trọng Khanh - Tổng Giám đốc ký các văn bản bao gồm không giới hạn trong lĩnh vực tài chính, kế toán, các văn bản trong quan hệ đối ngoại, quan hệ công chúng ...

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đào Trọng Khanh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.15.237/AISC-DNI HN

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Đâu Nguyễn Lý Hằng
GCNDKHN Số : 1169-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Phạm Thị Hồng Uyên
GCNDKHN Số : 0794-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	285.712.297.485	220.398.025.055
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	1.812.435.183.917	840.907.145.366
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	6.421.902.450.952	6.656.016.655.436
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		6.036.902.450.952	4.160.705.624.186
2. Cho vay các TCTD khác		385.000.000.000	2.500.000.000.000
3. Dự phòng rủi ro		-	(4.688.968.750)
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	3.407.125.092
VI. Cho vay khách hàng		20.222.030.678.959	16.445.271.447.449
1. Cho vay khách hàng	V.04	20.431.441.471.031	16.640.656.545.729
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(209.410.792.072)	(195.385.098.280)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.06	10.046.019.311.339	5.158.793.089.638
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.466.278.487.845	3.687.996.835.756
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.579.740.823.494	1.470.796.253.882
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	870.049.362.772	966.182.944.565
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		873.967.000.000	970.855.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.917.637.228)	(4.672.055.435)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
IX. Tài sản cố định		1.168.506.439.503	1.147.556.680.752
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	231.116.079.872	219.087.515.726
a. Nguyên giá tài sản cố định		318.360.001.619	295.578.416.075
b. Hao mòn tài sản cố định		(87.243.921.747)	(76.490.900.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	937.390.359.631	928.469.165.026
a. Nguyên giá tài sản cố định		948.489.590.011	937.213.494.011
b. Hao mòn tài sản cố định		(11.099.230.380)	(8.744.328.985)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.10	7.403.346.364.572	5.398.535.759.454
1. Các khoản phải thu	V.10.1, 2	2.213.410.430.591	1.086.773.922.350
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.410.072.642.146	3.432.160.711.292
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.3	2.808.722.153.657	893.459.987.634
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(28.858.861.822)	(13.858.861.822)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		48.230.002.089.499	36.837.068.872.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
V.11		9.990.947.091.975	8.698.793.901.245
1. Tiền gửi của các TCTD khác		8.189.697.591.975	4.364.872.401.245
2. Vay các TCTD khác		1.801.249.500.000	4.333.921.500.000
III. Tiền gửi của khách hàng			
V.12		34.030.972.378.659	24.440.358.566.485
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		8.050.246.061	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
V.13		113.884.075.237	71.653.245.348
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
V.14		200.097.000.000	-
VII. Các khoản nợ khác			
V.15		668.725.942.271	414.591.539.390
1. Các khoản lãi, phí phải trả		610.683.462.372	389.715.412.324
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		58.042.479.899	24.876.127.066
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		45.012.676.734.203	33.625.397.252.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
VIII. Vốn và các quỹ	V.16	3.217.325.355.296	3.211.671.620.339
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	2.980.571.140.030
a. Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	3.010.215.520.000
b. Vốn đầu tư XD/CB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644.379.970)	(29.644.379.970)
2. Quỹ của TCTD		149.454.270.308	142.133.430.192
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		87.299.944.958	88.967.050.117
Lợi nhuận / lỗ năm nay		6.490.161.635	8.134.266.795
Lợi nhuận / lỗ năm trước		80.809.783.323	80.832.783.323
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.230.002.089.499	36.837.068.872.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

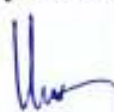
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		5.341.160.000.000	-
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		175.120.000.000	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		109.450.000.000	21.246.000.000
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		5.056.590.000.000	148.722.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		298.837.631.035	66.645.906.614
5. Bảo lãnh khác		2.078.516.803.843	1.051.687.583.180
6. Các cam kết khác		189.297.000.000	-

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Quyền Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Đào Trọng Khanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	2.751.283.794.960	2.454.329.075.929
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	1.988.405.153.595	1.853.847.246.628
I. Thu nhập lãi thuần		762.878.641.365	600.481.829.301
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.534.912.334	16.126.211.400
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		25.910.896.443	22.657.975.470
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	3.624.015.891	(6.531.764.070)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	(15.505.847.370)	(766.968.029)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.21	20.037.209.160	72.780.217.110
5. Thu nhập từ hoạt động khác		23.152.357.002	1.297.362.685
6. Chi phí hoạt động khác		30.404.001.450	7.222.310.754
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.22	(7.251.644.448)	(5.924.948.069)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.23	2.875.000.000	3.540.000.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	655.265.159.274	604.430.687.530
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		111.392.215.324	59.147.678.713
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		31.516.394.572	(10.251.910.918)
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		72.403.000.000	59.648.986.712
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		7.472.820.752	9.750.602.919
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		982.659.117	1.616.336.124
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.25	982.659.117	1.616.336.124
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		6.490.161.635	8.134.266.795
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.16.2	22	27

Người lập bảng

Hà Thị Hiếu

Quyền Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc

Đào Trọng Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.795.283.839.057	1.255.525.251.911
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.767.437.103.547)	(1.655.937.219.182)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.624.015.891	(6.531.764.070)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4.531.361.790	72.013.249.081
05. Thu nhập khác		(40.851.165.898)	2.453.568.999
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.177.884.781	30.300.000
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(634.028.480.356)	(576.474.007.828)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(2.000.000.000)	(20.630.456)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(638.699.648.282)	(908.941.251.545)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.115.000.000.000	(2.500.000.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.887.226.221.701)	(1.372.614.408.468)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.407.125.092	(52.132.884)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.644.784.925.302)	(3.165.266.463.230)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(22.934.087.736)	(11.631.227.964)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.038.960.649.215)	(486.079.282.045)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.292.153.190.730	3.690.240.312.736
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		9.444.613.812.174	6.063.422.113.490
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		200.097.000.000	(2.127.182.931.198)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		42.230.829.889	(25.116.600.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		8.050.246.061	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		28.347.267.038	(40.911.571.250)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.901.293.938.748	(884.133.442.358)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(45.682.967.248)	(123.242.119.667)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.167.642.273	7.500.000
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3.852.476.025)	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		55.238.000.000	6.360.000.000
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.875.000.000	3.540.000.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		11.745.199.000	(113.334.619.667)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.913.039.137.748	(997.468.062.025)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5.222.010.794.607	6.219.478.856.632
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.26	8.135.049.932.354	5.222.010.794.607

TP Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Quyền Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Đang Giám đốc



Đào Trọng Khanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2015: 2.243 người. (Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014: 1.676 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004.

Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành các thông tư mới như sau: Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

Theo công văn số 7239/NHNN-TTGSNH ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Ngân hàng Nhà Nước, Ngân hàng đã được giãn thời gian thực hiện quy định các thông tư trên đến ngày 31/12/2015 để thực hiện theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng để xử lý các công nợ tồn đọng.

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015:

22.540 VND/USD	188.35 VND/JPY
16.366 VND/CAD	16.534 VND/AUD
24.785 VND/EUR	16.045 VND/SGD
33.577 VND/GBP	22.947 VND/CHF
3.386.000 VND/1 CHỈ VÀNG	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

2.1. Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 6.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn**8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 40 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>5 năm</i>
<i>TSCĐ khác</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phân ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 5.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt bằng VND	216.819.681.835	173.861.751.223
Tiền mặt bằng ngoại tệ	64.267.339.650	45.117.963.832
Kim loại quý, đá quý khác	4.625.276.000	1.418.310.000
Tổng cộng	285.712.297.485	220.398.025.055
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.812.435.183.917	840.907.145.366
<i>Bằng VND</i>	<i>1.552.442.065.838</i>	<i>576.831.208.311</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>259.993.118.079</i>	<i>264.075.937.055</i>
Tổng cộng	1.812.435.183.917	840.907.145.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam**

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi không kỳ hạn	343.922.725.994	2.460.705.624.186
<i>Bằng VND</i>	195.000.734.689	2.334.137.203.574
<i>Bằng ngoại hối</i>	148.921.991.305	126.568.420.612
Tiền gửi có kỳ hạn	5.692.979.724.958	1.700.000.000.000
<i>Bằng VND (*)</i>	5.670.000.000.000	1.700.000.000.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	22.979.724.958	-
Cộng	6.036.902.450.952	4.160.705.624.186

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	350.000.000.000	17/03/2016
	310.000.000.000	24/03/2016
	200.000.000.000	8/03/2016
Ngân hàng TMCP Phương Đông	200.000.000.000	29/02/2016
	100.000.000.000	1/03/2016
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	300.000.000.000	18/01/2016
	600.000.000.000	21/01/2016
	300.000.000.000	19/01/2016
	300.000.000.000	22/01/2016
	200.000.000.000	19/01/2016
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000.000.000	18/01/2016
	250.000.000.000	7/01/2016
	100.000.000.000	12/01/2016
	200.000.000.000	15/01/2016
	440.000.000.000	8/01/2016
	200.000.000.000	15/01/2016
	120.000.000.000	25/01/2016
Ngân hàng TMCP Việt Á	300.000.000.000	20/01/2016
	300.000.000.000	25/02/2016
	150.000.000.000	12/01/2016
	200.000.000.000	29/01/2016
	200.000.000.000	5/01/2016
	150.000.000.000	6/01/2015
Tổng cộng	5.670.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2015	01/01/2015
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn	385.000.000.000	2.500.000.000.000
<i>Bằng VNĐ (*)</i>	385.000.000.000	2.500.000.000.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(4.688.968.750)
Cộng	385.000.000.000	2.495.311.031.250
Tổng cộng	6.421.902.450.952	6.656.016.655.436

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP An Bình	70.000.000.000	13/01/2016
	75.000.000.000	30/06/2016
	40.000.000.000	7/06/2016
Ngân hàng TMCP Phương Đông	200.000.000.000	22/02/2016
Cộng	385.000.000.000	

	31/12/2015	01/01/2015
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	6.421.902.450.952	6.656.016.655.436
Tổng cộng	6.421.902.450.952	6.656.016.825.319

	31/12/2015	01/01/2015
4. Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.274.306.838.237	16.523.198.930.629
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	9.283.680.340	571.496.154
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	147.850.952.454	116.886.118.946
Tổng cộng	20.431.441.471.031	16.640.656.545.729

	31/12/2015	01/01/2015
4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.422.339.410.654	15.931.913.204.477
Nợ cần chú ý	569.884.753.948	288.628.530.309
Nợ dưới tiêu chuẩn	156.676.181.973	38.020.655.606
Nợ nghi ngờ	29.277.860.353	51.470.141.221
Nợ có khả năng mất vốn	253.263.264.103	330.624.014.116
Tổng cộng	20.431.441.471.031	16.640.656.545.729

	31/12/2015	01/01/2015
4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian		
Nợ ngắn hạn	7.494.876.633.820	6.752.875.847.940
Nợ trung hạn	6.984.459.402.907	4.555.265.264.302
Nợ dài hạn	5.952.105.434.304	5.332.515.433.487
Tổng cộng	20.431.441.471.031	16.640.656.545.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2015	01/01/2015
Nông nghiệp và lâm nghiệp	377.000	749.402
Khai khoáng	66.954	41.141
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.485.510	826.844
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	314.296	11.197
Xây dựng	7.812.359	3.746.122
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.770.978	512.632
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	615.102	120.055
Vận tải kho bãi	1.477.077	550.999
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.500	21.679
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	165.745	954.007
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	34.629	328
Giáo dục và đào tạo	226.617	10.959
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	115.289	112.370
Hoạt động dịch vụ khác	4.381.209	6.683.277
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	1.579.176	2.299.644
Tổng cộng	20.431.441	16.640.657

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập / hoàn nhập trong năm

Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm

Số dư cuối năm

Năm trước

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập trong năm

Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm

Số dư cuối năm

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm

Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

+ Dự phòng chung

+ Dự phòng cụ thể

Cộng

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

124.468.422.108

75.605.644.922

58.205.482.348

(26.689.087.776)

(22.179.669.530)

160.494.234.926

48.916.557.146

98.884.778.258

114.924.633.535

37.214.871.814

(39.318.988.613)

(11.631.227.964)

124.468.422.108

75.605.644.922

31/12/2015

01/01/2015

-

4.688.968.750

209.410.792.072

195.385.098.280

160.494.234.926

119.779.453.358

48.916.557.146

75.605.644.922

209.410.792.072

200.074.067.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2015	01/01/2015
6. Chứng khoán đầu tư		
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	4.466.278.487.845	3.687.996.835.756
- Chứng khoán Chính phủ	4.466.278.487.845	3.687.996.835.756
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	4.466.278.487.845	3.687.996.835.756
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	5.579.740.823.494	1.470.796.253.882
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	5.579.740.823.494	1.470.796.253.882
Tổng cộng	10.046.019.311.339	5.158.793.089.638

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	30/06/2018	11,5%/năm	3.431.320	343.132.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2019	12,5%/năm	2.128.930	212.893.000.000
CTY TNHH MTV MasanConsumerHoldings	10/06/2020	8%/năm	200	200.000.000.000
Cty TNHH 1 thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	Năm 2018	0%/năm	35 mã	712.392.863.398
	Năm 2019	0%/năm	20 mã	42.728.950.484
	Năm 2020	0%/năm	145 mã	4.068.594.009.612
Tổng cộng				5.579.740.823.494

	31/12/2015	01/01/2015
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	873.967.000.000	970.855.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.917.637.228)	(4.672.055.435)
Tổng cộng	870.049.362.772	966.182.944.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	873.967.000.000	(3.917.637.228)		970.855.000.000	(4.672.055.435)	
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	-	-	-	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700.000.000	-	3,18%	273.700.000.000	-	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	338.200.000.000	-	11,00%	338.200.000.000	-	11,00%
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	-	-	-	11.000.000.000	(699.480.655)	11,00%
Quỹ CK Y tế Bán Việt	4.367.000.000	-	3,00%	8.640.000.000	-	3,00%
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	-	-	-	76.615.000.000	-	1,64%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	150.000.000.000	-	10,00%	150.000.000.000	-	10,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000.000.000	-	9,00%	90.000.000.000	-	9,00%
Tổng cộng	873.967.000.000	(3.917.637.228)		970.855.000.000	(4.672.055.435)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	140.663	64.216	51.082	37.038	2.578	295.578	
- Mua trong năm	13.419	13.871	1.355	5.163	599	34.407	
- Thanh lý, nhượng bán	(33)	(980)	(6.023)	(4.238)	(351)	(11.625)	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	154.049	77.107	46.414	37.963	2.826	318.360	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.452	20.001	25.814	24.517	1.707	76.491	
- Khấu hao trong năm	3.471	6.450	5.338	2.687	231	18.177	
- Thanh lý, nhượng bán	(11)	(565)	(4.322)	(2.228)	(299)	(7.424)	
- Giảm theo TT45							
Số dư cuối năm	7.913	25.886	26.831	24.976	1.639	87.244	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	136.211	44.215	25.268	12.521	871	219.088	
Số dư cuối năm	146.136	51.221	19.583	12.988	1.188	231.116	

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.694.704.071 VND.
- * Các cam kết về việc mua tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 248.843.641.635 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	139.437	41.222	51.040	38.180	2.786	272.666
- Mua trong năm	1.228	23.289	3.771	1.814	-	30.102
- Thanh lý, nhượng bán	(2)	(295)	(1.174)	(221)	-	(1.691)
- Giảm theo TT45						-
Số dư cuối năm	140.663	64.217	51.082	37.038	2.578	295.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	869	16.111	20.220	22.824	1.561	61.585
- Khấu hao trong năm	3.584	3.890	8.310	3.580	314	19.677
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(704)	(137)	-	(841)
- Giảm theo TT45						-
Số dư cuối năm	4.452	20.001	25.814	24.517	1.707	76.491
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	138.569	25.112	30.820	15.355	1.225	211.081
Số dư cuối năm	136.211	44.216	25.268	12.521	871	219.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.439	23.085	689	937.213
- Mua trong năm	-	10.826	450	11.276
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	913.439	33.911	1.140	948.490
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	113	8.461	169	8.744
- Khấu hao trong năm	38	2.237	81	2.355
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	151	10.698	250	11.099
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.326	14.624	520	928.470
Số dư cuối năm	913.288	23.213	890	937.391

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	817.015	22.636	689	840.340
- Mua trong năm	116.323	449	-	116.772
- Giảm khác	(19.898)	-	-	(19.898)
Số dư cuối năm	913.439	23.085	689	937.213
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	90	6.905	157	6.070
- Khấu hao trong năm	24	1.518	50	1.582
- Giảm khác	-	38	(38)	-
Số dư cuối năm	113	8.461	169	8.744
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	816.925	15.731	532	834.270
Số dư cuối năm	913.326	14.624	520	928.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	31/12/2015	01/01/2015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	248.843.641.635	300.254.859.036
2. Các khoản phải thu	1.964.566.788.956	786.519.063.314
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.410.072.642.146	3.432.160.711.292
4. Tài sản có khác	2.808.722.153.657	893.459.987.634
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(28.858.861.822)	(13.858.861.822)
Tổng cộng	7.403.346.364.572	5.398.535.759.454

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

	31/12/2015	01/01/2015
- Tòa nhà Navibank Kiên Giang	1.838.879.331	12.539.314.733
- Nhà số 3 - 5 Sương Nguyệt Ánh P7, Q3, TPHCM	19.737.855.081	23.259.597.047
- Nhà số 699, KP 01, Phường Thảo Điền, Q 2, HCM	115.834.755.900	115.834.755.900
- Mua đất từ Công ty Kinh Bắc	72.732.000.000	72.732.000.000
- Mua đất tại Hải Phòng	10.761.276	44.775.587.276
- Mua đất tại Ngô Quyền Đà Nẵng	25.066.714.000	25.066.714.000
- Mua sắm TSCĐ khác	13.622.676.047	6.046.890.080
Cộng	248.843.641.635	300.254.859.036

10.2 Các khoản phải thu

	31/12/2015	01/01/2015
- Các khoản phải thu nội bộ	116.848.192.089	110.423.549.063
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.847.718.596.867	676.095.514.251
<i>Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác TS AB Bank</i>	754.465.569.500	168.118.315.227
<i>Ký quỹ Công ty CP chứng khoán An Bình</i>	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Công ty CP chứng khoán Vietcombank</i>	99.233.605.733	7.332.548
<i>Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT</i>	24.469.202.599	-
<i>Công ty Bảo hiểm Previor</i>	21.213.450.000	-
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	708.336.769.035	221.207.206.082
Cộng	1.964.566.788.956	786.519.063.314

10.3 Tài sản có khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản khác	9.100.669.142	8.587.844.705
- Chi phí chờ phân bổ	2.799.621.474.517	884.872.142.929
- Thanh toán chuyển tiền	9.998	-
Cộng	2.808.722.153.657	893.459.987.634

10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(28.858.861.822)	(13.858.861.822)
Cộng	(28.858.861.822)	(13.858.861.822)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2015	01/01/2015
11.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	61.246.591.975	2.309.906.401.245
- Bảng VND	61.246.591.975	2.309.904.398.385
- Bảng ngoại hối	-	2.002.860
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.128.451.000.000	2.054.966.000.000
- Bảng VND	8.128.451.000.000	2.054.966.000.000
- Bảng ngoại hối	-	-
Cộng	8.189.697.591.975	4.364.872.401.245
11.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	1.801.249.500.000	4.333.921.500.000
- Bảng ngoại hối	-	-
Cộng	1.801.249.500.000	4.333.921.500.000
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	9.990.947.091.975	8.698.793.901.245

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.570.054.586.874	958.023.563.476
- Bảng VND	1.487.588.341.924	942.710.319.751
- Bảng ngoại hối	82.466.244.950	15.313.243.725
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	32.346.919.969.771	23.449.664.142.569
- Bảng VND	29.265.047.310.644	21.540.235.890.859
- Bảng ngoại hối	3.081.872.659.127	1.909.428.251.710
Tiền gửi vốn chuyên dùng	213.876.109	212.383.156
Tiền gửi kỳ quỹ	113.783.945.905	32.458.477.284
- Bảng VND	74.502.749.231	26.044.095.415
- Bảng ngoại hối	39.281.196.674	6.414.381.869
Tổng cộng	34.030.972.378.659	24.440.358.566.485

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi của TCKT	5.105.049.337.919	2.992.360.193.351
Doanh nghiệp nhà nước	930.925.610.542	422.312.911.253
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	2.804.943.361.249	2.091.370.421.397
Công ty Tư nhân	1.073.955.426.275	299.602.515.994
Doanh nghiệp tư nhân, Kinh tế tập thể	191.544.083.721	57.783.561.930
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103.680.856.132	121.290.782.777
Tiền gửi của cá nhân	28.925.923.040.740	21.447.998.373.134
Tổng cộng	34.030.972.378.659	24.440.358.566.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	113.884.075.237	71.653.245.348
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	113.884.075.237	71.653.245.348

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2015	01/01/2015
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng	200.097.000.000	-
- Bằng VND	200.097.000.000	-
- Bằng ngoại hối	-	-
Tổng cộng	200.097.000.000	-

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả nội bộ	344.858.827	291.574.171
Các khoản phải trả bên ngoài	57.697.621.072	24.584.552.895
Lãi và phí phải trả	610.683.462.372	389.715.412.324
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng cộng	668.725.942.271	414.591.539.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	61.607.134.914	30.985.933.824	99.623.912.984	3.203.537.353.544
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.253	(10.656.862.867)	8.134.266.795
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.134.266.795	8.134.266.795
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.253	(18.791.129.662)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	71.062.661.323	40.321.537.077	88.967.050.117	3.211.671.620.339
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	71.062.661.323	40.321.537.077	88.967.050.117	3.211.671.620.339
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.490.161.635	6.490.161.635
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	3.660.420.058	3.660.420.058	(8.157.266.794)	(836.426.678)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	74.723.081.381	43.981.957.135	87.299.944.958	3.217.325.355.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	6.490.161.635	8.134.266.795
	297.669.552	297.669.552
	22	27

16.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-
Tổng cộng	2.980.571.140.030	2.980.571.140.030	-	2.980.571.140.030	2.980.571.140.030	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lỳ kế chưa được ghi nhận:

Năm 2015

Năm 2014

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	301.021.552
+ Cổ phiếu phổ thông	301.021.552	301.021.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	3.352.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.352.000	3.352.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	297.669.552
+ Cổ phiếu phổ thông	297.669.552	297.669.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập lãi tiền gửi	88.607.063.999	146.585.693.615
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.126.570.872.020	2.006.861.745.423
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	504.831.071.454	292.201.864.276
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.910.115.942	8.468.640.017
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.364.671.545	211.132.598
Tổng cộng	2.751.283.794.960	2.454.329.075.929

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2015	Năm 2014
Trả lãi tiền gửi	1.889.730.333.766	1.724.718.532.221
Trả lãi tiền vay	79.000.983.690	111.761.011.265
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.070.208.448	13.214.346.203
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17.603.627.691	4.153.356.939
Tổng cộng	1.988.405.153.595	1.853.847.246.628

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Thu phí dịch vụ	29.534.912.334	16.126.211.400
Thu dịch vụ thanh toán	16.140.666.019	10.592.407.097
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.631.208.451	934.053.224
Thu khác về dịch vụ	11.763.037.864	4.599.751.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí từ hoạt động dịch vụ	25.910.896.443	22.657.975.470
Chi dịch vụ thanh toán	4.147.301.869	3.084.917.889
Chi về dịch vụ ngân quỹ	3.171.473.133	3.220.652.896
Chi khác về dịch vụ	18.592.121.441	16.352.404.685
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	3.624.015.891	(6.531.764.070)

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	200.155.919.623	228.046.526.346
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>172.807.382.671</i>	<i>146.552.434.018</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	<i>396.095.462</i>	<i>187.488.266</i>
<i>Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	<i>26.952.441.490</i>	<i>81.306.604.062</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	215.661.766.993	228.813.494.375
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>173.902.146.177</i>	<i>116.227.829.016</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>2.138.834.570</i>	<i>114.182.879</i>
<i>Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	<i>39.620.786.246</i>	<i>112.471.482.480</i>
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.505.847.370)	(766.968.029)

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.366.184.865	97.000.910.051
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	10.328.975.705	24.220.692.941
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	20.037.209.160	72.780.217.110

22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ hoạt động khác	23.152.357.002	1.297.362.685
Chi phí từ hoạt động khác	30.404.001.450	7.222.310.754
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(7.251.644.448)	(5.924.948.069)

23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	2.875.000.000	3.540.000.000
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.875.000.000	3.540.000.000
Tổng cộng	2.875.000.000	3.540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Chi phí hoạt động

	Năm 2015	Năm 2014
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.939.647.077	9.090.684.543
2. Chi phí cho nhân viên	279.215.152.743	226.288.680.609
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	238.594.276.323	190.623.812.772
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	22.331.396.460	19.693.407.087
<i>Chi trợ cấp</i>	1.589.001.472	2.896.575.614
<i>Chi công tác xã hội</i>	-	-
3. Chi về tài sản	129.873.210.470	117.753.158.200
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	20.188.270.724	19.419.174.099
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	203.396.024.044	224.306.088.051
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	7.391.398.232	4.320.557.659
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	108.540.000	95.800.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.236.174.667	26.985.530.667
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	604.950.273	6.545.460
Tổng cộng	655.265.159.274	604.430.687.530

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
25.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.472.820.752	9.750.602.919
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	2.957.915.326	2.400.000.000
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	2.957.915.326	2.400.000.000
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	6.545.460
3. Thu nhập chịu thuế	4.514.905.426	7.357.148.379
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.443.072.407	
Thu nhập chịu thuế suất 22%	3.154.748.345	
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	982.659.117	1.616.336.124
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	982.659.117	1.616.336.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	285.712.297.485	220.398.025.055
Tiền gửi tại NHNN	1.812.435.183.917	840.907.145.366
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	6.036.902.450.952	4.160.705.624.186
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		-
Tổng cộng	8.135.049.932.354	5.222.010.794.607

VIII. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

27. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2015	Năm 2014
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.015	1.676
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	226.534	191.953
2. Tiền thưởng	-	133
3. Thu nhập khác	13.497	13.354
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	240.031	205.440
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	9,37	9,54
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9,93	10,21

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	430	5.661	5.334	758
2. Thuế TNDN	(29.043)	983	2.148	(30.209)
3. Các loại thuế khác	299	14.394	14.326	367
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(28.314)	21.038	21.808	(29.084)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng	Giá trị đến 31/12/2015	Giá trị đến 01/01/2015
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	32.292.715.755.237	15.073.487.071.959
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	30.135.500.000	4.518.846.247
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	30.135.500.000	68.428.500.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	4.761.277.282.930	2.999.810.720.930
Chứng khoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.143.570.000.000	303.170.000.000
Chứng khoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	983.421.854.000	1.821.792.516.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	4.704.887.891.319	5.678.462.429.791
Máy móc thiết bị chuyên dùng	931.080.747.989	460.367.711.406
Phương tiện vận tải	5.318.694.080.169	1.079.575.525.315
Sổ dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	1.170.196.116.498	3.835.506.653.368
Sổ dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	1.035.457.886.706	604.949.845.021
Sổ dư tiền gửi USD tại NCB	421.268.836	7.138.307.353
Vàng, Sổ dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng Ngoại tệ tại TCTD	27.664.059.724	1.444.728.000
Loại khác	19.945.641.679.024	4.833.879.350.158
Tổng	72.386.299.622.432	36.783.532.205.548

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	31/12/2015	01/01/2015
Chỉ tiêu		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	5.341.160.000.000	169.968.000.000
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	175.120.000.000	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	109.450.000.000	21.246.000.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	5.056.590.000.000	148.722.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	298.837.631.035	66.645.906.614
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	298.837.631.035	66.645.906.614
Các bảo lãnh khác	2.078.516.803.843	1.051.687.583.180
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	220.944.578.666	134.466.090.513
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	337.524.413.831	74.951.825.558
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	212.592.649.452	38.703.674.875
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.307.455.161.894	803.565.992.234
Các cam kết khác	189.297.000.000	-
Tổng cộng	7.907.811.434.878	1.288.301.489.794

31. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2015 Phải thu (Phải trả)
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	11.193.078.148	
		Lương Ban tài cấu trúc	1.695.000.000	
		Thù lao HĐQT, BKS	7.333.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	26.258.933,13	6.398.922,73	2.377.354,43	-	10.046.019,31
Ngoài nước	-	22.979,72	-	-	-

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	285.712	-	-	-	-	-	-	285.712
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	1.812.435	-	-	-	-	-	-	1.812.435
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	366.902	4.280.000	1.660.000	40.000	-	75.000	-	6.421.902
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.009.102	-	4.937.868	8.265.575	3.100.054	3.045.004	73.568	269	20.431.441
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	450.000	-	-	150.000	4.097.000	5.349.019	10.046.019
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	873.967
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	1.168.506
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	7.432.205
Tổng Tài sản	1.009.102	11.939.728	9.667.868	9.925.575	3.140.054	3.195.004	4.245.568	5.349.288	48.472.187
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	61.247	7.075.260	2.709.955	144.488	-	-	-	9.990.948
Tiền gửi của khách hàng	-	3.869.543	10.279.443	5.432.364	-	13.321.116	1.128.458	50	34.030.973
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	8.050	8.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	113.884	113.884
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	178.657	21.440	-	-	-	-	200.097
Các khoản nợ khác	-	668.726	-	-	-	-	-	-	668.726
Tổng Nợ phải trả	-	4.599.515	17.533.360	8.163.758	144.488	13.321.116	1.128.458	121.984	45.012.678
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.009.102	7.340.213	(7.865.492)	1.761.817	2.995.566	(10.126.111)	3.117.110	5.227.304	3.459.509
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.009.102	7.340.213	(7.865.492)	1.761.817	2.995.566	(10.126.111)	3.117.110	5.227.304	3.459.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2015:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	220.398	-	-	-	-	-	-	220.398
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	840.907	-	-	-	-	-	-	840.907
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.460.706	2.300.000	1.400.000	-	500.000	-	-	6.660.706
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	3.407	3.407
Cho vay khách hàng (*)	708.743	-	6.280.164	6.481.777	1.548.491	1.398.987	195.601	26.892	16.640.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	476.615	-	58.173	150.000	4.448.969	25.036	5.158.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	970.855
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	1.147.557
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	5.412.394
Tổng Tài sản	708.743	11.052.817	9.056.779	7.881.777	3.655.651	2.048.987	4.644.571	55.335	37.055.674
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.309.906	2.395.866	2.522.984	1.470.038	-	-	-	8.698.794
Tiền gửi của khách hàng	-	990.694	8.596.335	4.893.345	-	9.467.045	492.887	52	24.440.359
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	414.592	-	-	-	-	-	-	414.592
Tổng Nợ phải trả	-	3.715.192	10.992.201	7.416.329	1.470.038	9.467.045	492.887	71.705	33.625.397
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	708.743	7.337.625	(1.935.422)	465.448	(7.281.431)	(7.418.058)	4.151.684	(16.370)	3.430.276
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.118.333	-	-	-	-	-	-	1.118.333
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	708.743	8.455.958	(1.935.422)	465.448	(7.281.431)	(7.418.058)	4.151.684	(16.370)	4.548.610

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	63.629	237	6.331	401	70.599
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	259.993	-	-	-	259.993
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	167.689	1.176	-	1.971	170.837
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.702.612	-	-	-	1.702.612
Cho vay khách hàng (**)	983.064	-	-	-	983.064
Chứng khoán đầu tư (**)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (**)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	263.527	-	-	-	263.527
Tổng Tài sản	3.440.515	1.413	6.331	2.373	3.450.631
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3.198.912	1.152	-	902	3.200.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.922	6	-	-	1.929
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	3.200.835	1.158	-	902	3.202.895
Trạng thái tiền tệ nội bảng	239.680	255	6.331	1.470	247.736
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	239.680	255	6.331	1.470	247.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	44.735	98	1.048	279	46.160
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	264.076	-	-	-	264.076
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	123.349	2.634	-	545	126.528
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	271.532	-	-	-	271.532
Cho vay khách hàng (*)	1.282.932	-	5.284	-	1.288.216
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	239.970	-	3	-	239.972
Tổng Tài sản	2.226.593	2.732	6.334	824	2.236.483
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	1.930.212	945	-	7	1.931.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.508	4	-	-	2.512
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.932.720	949	-	7	1.933.676
Trạng thái tiền tệ nội bảng	293.873	1.783	6.334	817	302.808
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	293.873	1.783	6.334	817	302.808

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	285.712	-	-	-	-	-	285.712
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.812.435	-	-	-	-	-	1.812.435
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.646.902	1.660.000	40.000	75.000	-	-	6.421.902
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.009.102	-	2.955.175	1.847.525	2.303.288	2.892.128	9.424.222	9.424.222	20.431.441
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	450.000	-	-	150.000	9.446.019	873.967	10.046.019
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.168.506	1.168.506	1.168.506
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	7.346.937	19.703	56.903	8.414	248	7.432.205	7.432.205
Tài sản Có khác (*)	-	-	17.497.161	3.527.228	2.480.191	3.125.542	20.912.962	48.472.187	48.472.187
Tổng Tài sản	1.009.102	-	17.497.161	3.527.228	2.480.191	3.125.542	20.912.962	48.472.187	48.472.187
Nợ phải trả	-	-	7.136.506	2.709.955	144.488	-	-	-	9.990.948
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.136.506	2.709.955	144.488	-	-	-	9.990.948
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.149.985	5.431.364	8.465.437	4.855.678	1.128.508	34.030.972	34.030.972
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.050	-	-	-	-	8.050	8.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	113.884	113.884	113.884
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	178.657	21.440	-	-	-	200.097	200.097
Các khoản nợ khác	-	-	3.347	90	-	-	665.289	668.726	668.726
Tổng Nợ phải trả	-	-	21.476.546	8.162.848	8.609.925	4.855.678	1.907.681	45.012.678	45.012.678
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.009.102	-	(3.979.384)	(4.635.620)	(6.209.733)	(1.730.136)	19.005.281	3.459.509	3.459.509

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		Trên 1 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	220.398	-	-	-	-	220.398
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	840.907	-	-	-	-	840.907
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.760.706	1.400.000	-	-	500.000	6.660.706
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	3.407	3.407
Cho vay khách hàng (*)	420.115	288.629	3.365.757	1.225.643	1.737.197	1.191.762	8.411.553	16.640.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	476.615	-	58.173	150.000	4.474.005	5.158.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	970.855	970.855
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.147.557	1.147.557
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.748.582	19.838	34.728	63.846	585.401	5.412.394
Tổng Tài sản	420.115	288.629	14.412.965	2.645.481	1.830.098	1.405.608	16.052.778	37.055.674
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.705.772	2.522.984	1.470.038	-	-	8.698.794
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.587.030	4.893.345	6.334.821	3.132.224	492.939	24.440.359
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	1.871	-	-	-	-	1.871
Tổng Nợ phải trả	-	-	14.294.673	7.416.329	7.804.858	3.132.224	977.313	33.625.397
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	420.115	288.629	118.291	(4.770.847)	(5.974.760)	(1.726.616)	15.075.465	3.430.276

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

TP Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Quyền Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Đào Trọng Khanh